

HSK 4

Vocabulary List 词汇表

English	中文	Pinyin
romance	爱情	ài qíng
to arrange	安排	ān pái
safe	安全	ān quán
on time	按时	àn shí
according to	按照	àn zhào
dark	暗	àn
to comprise	包括	bāo kuò
to protect	保护	bǎo hù
guarantee	保证	bǎo zhèng
to report	报道	bào dào
to sign up	报名	bào míng
to hug	抱	bào
to be sorry	抱歉	bào qiàn
-fold	倍	bèi
original	本来	běn lái
stupid	笨	bèn
notebook	笔记本	bǐ jì běn
graduation	毕业	bì yè
measure word for times through	遍	biàn
standard	标准	biāo zhǔn
to express	表达	biǎo dá
form	表格	biǎo gé

English	中文	Pinyin
to praise	表扬	biǎo yáng
biscuit	饼干	bǐng gān
and also	并且	bìng qiě
doctor	博士	bó shì
not only	不但	bù dàn
have no choice or option but to	不得不	bù dé bù
not to be concerned	不管	bù guǎn
only	不过	bù guò
not just	不仅	bù jǐn
part	部分	bù fen
to wipe	擦	cā
to guess	猜	cāi
material	材料	cái liào
to look around	参观	cān guān
almost	差不多	chà bu duō
to taste	尝	cháng
measure word for events	场	chǎng
to surpass	超过	chāo guò
to quarrel	吵	chǎo
success	成功	chéng gōng
mature	成熟	chéng shú
to become	成为	chéng wéi
honest	诚实	chéng shí
to ride	乘坐	chéng zuò

English	中文	Pinyin
to be startled	吃惊	chī jīng
to smoke	抽烟	chōu yān
to go on an official or business trip	出差	chū chāi
to set off	出发	chū fā
to be born	出生	chū shēng
fax	传真	chuán zhēn
window	窗户	chuāng hu
dictionary	词典	cí diǎn
always	从来	cóng lái
careless	粗心	cū xīn
answer	答案	dá àn
to decorate	打扮	dǎ ban
to disturb	打扰	dǎ rǎo
to affix a seal	打印	dǎ yìn
to give a discount	打折	dǎ zhé
to give or have an injection	打针	dǎ zhēn
physician	大夫	dài fu
roughly	大概	dà gài
embassy	大使馆	dà shǐ guǎn
approximately	大约	dà yuē
representative	代表	dài biǎo
to replace	代替	dài tì
to put on or wear	戴	dài
to play an instrument	弹	tán

English	中文	Pinyin
to work as	当	dāng
local	当地	dāng dì
then	当时	dāng shí
knife	刀	dāo
tour guide	导游	dǎo yóu
everywhere	到处	dào chù
finally	到底	dào dǐ
to apologize	道歉	dào qiàn
the earth	地球	dì qiú
address	地址	dì zhǐ
proud of oneself	得意	dé yì
to wait	等	děng
bottom	底	dǐ
investigation	调查	diào chá
to fall	掉	diào
to lose	丢	diū
movement	动作	dòng zuò
traffic jam	堵车	dǔ chē
belly	肚子	dù zi
to break	断	duàn
right	对	duì
to talk	对话	duì huà
opposite	对面	duì miàn
measure word for meals	顿	dùn

English	中文	Pinyin
measure word for flowers	朵	duǒ
child	儿童	ér tóng
and yet	而	ér
to send out	发	fā
to happen	发生	fā shēng
development	发展	fā zhǎn
law	法律	fǎ lǜ
to translate	翻译	fān yì
to be worried	烦恼	fán nǎo
to oppose	反对	fǎn duì
to mirror	反映	fǎn yìng
range	范围	fàn wéi
method	方法	fāng fǎ
respect	方面	fāng miàn
direction	方向	fāng xiàng
to visit	访问	fǎng wèn
to renounce	放弃	fàng qì
to be on summer vacation	放暑假	fàng shǔ jià
indicating a fraction	分之	fēn zhī
measure word for portions and copies	份	fèn
to enrich	丰富	fēng fù
scenery	风景	fēng jǐng
otherwise	否则	fǒu zé
in keeping with	符合	fú hé

English	中文	Pinyin
father	父亲	fù qīn
to be in charge of	负责	fù zé
to photocopy	复印	fù yìn
complicated	复杂	fù zá
rich	富	fù
to change	改变	gǎi biàn
to move	感动	gǎn dòng
feeling	感觉	gǎn jué
emotion	感情	gǎn qíng
thanks	感谢	gǎn xiè
to work	干	gàn
to drink a toast	干杯	gān bēi
to dry	干燥	gān zào
just recently	刚刚	gāng gang
high level	高级	gāo jí
height	个子	gè zi
each	各	gè
tool	工具	gōng jù
wages	工资	gōng zī
kilometer	公里	gōng lǐ
common	共同	gòng tóng
shopping	购物	gòu wù
enough	够	gòu
to estimate	估计	gū jì

English	中文	Pinyin
lone	孤单	gū dān
to encourage	鼓励	gǔ lì
to applaud	鼓掌	gǔ zhǎng
deliberately	故意	gù yì
customer	顾客	gù kè
to hang or suspend	挂	guà
crucial point	关键	guān jiàn
spectators	观众	guān zhòng
to supervise	管理	guǎn lǐ
light	光	guāng
broadcast	广播	guǎng bō
to advertise	广告	guǎng gào
to stroll	逛	guàng
to stipulate	规定	guī dìng
international	国际	guó jì
really	果然	guǒ rán
to cross	过	guò
course of events	过程	guò chéng
to cough	咳嗽	ké sou
ocean	海洋	hǎi yáng
shy	害羞	hài xiū
winter vacation	寒假	hán jià
sweat	汗	hàn
flight	航班	háng bān

English	中文	Pinyin
benefit	好处	hǎo chu
as if	好像	hǎo xiàng
number	号码	hào mǎ
to meet the standard required	合格	hé gé
suitable	合适	hé shì
box	盒子	hé zi
monkey	猴子	hóu zi
to regret	后悔	hòu huǐ
afterwards	后来	hòu lái
thick	厚	hòu
suddenly	忽然	hū rán
each other	互相	hù xiāng
nurse	护士	hù shì
to doubt	怀疑	huái yí
to recall	回忆	huí yì
to exercise	活动	huó dòng
lively	活泼	huó po
fire	火	huǒ
to obtain	获得	huò dé
active	积极	jī jí
to accumulate	积累	jī lěi
base	基础	jī chǔ
to move emotionally	激动	jī dòng
timely	及时	jí shí

English	中文	Pinyin
even if	即使	jí shǐ
extremely	极其	jí qí
to gather	集合	jí hé
plan	计划	jì huà
reporter	记者	jì zhě
technology	技术	jì shù
since	既然	jì rán
to continue	继续	jì xù
to mail	寄	jì
to work overtime	加班	jiā bān
gas station	加油站	jiā yóu zhàn
furniture	家具	jiā jù
fake	假	jiǎ
price	价格	jià gé
to persevere with	坚持	jiān chí
to lose weight	减肥	jiǎn féi
to lessen	减少	jiǎn shǎo
in the future	将来	jiāng lái
premium	奖金	jiǎng jīn
to reduce	降低	jiàng dī
to hand over	交	jiāo
to exchange	交流	jiāo liú
to be connected	交通	jiāo tōng
pride	骄傲	jiāo ào

English	中文	Pinyin
dumpling	饺子	jiǎo zi
professor	教授	jiào shòu
to educate	教育	jiào yù
to accept	接受	jiē shòu
to economize	节约	jié yuē
outcome	结果	jié guǒ
explanation	解释	jiě shì
despite	尽管	jǐn guǎn
nervous	紧张	jǐn zhāng
to advance	进行	jìn xíng
to prohibit	禁止	jìn zhǐ
Beijing opera	京剧	jīng jù
economy	经济	jīng jì
experience	经历	jīng lì
to experience	经验	jīng yàn
wonderful	精彩	jīng cǎi
spirit	精神	jīng shén
police	警察	jǐng chá
to compete	竞争	jìng zhēng
unexpectedly	竟然	jìng rán
mirror	镜子	jìng zi
to go to the bottom of a matter	究竟	jiū jìng
to conduct	举办	jǔ bàn
to refuse	拒绝	jù jué

English	中文	Pinyin
distance	距离	jù lí
to play a joke	开玩笑	kāi wán xiào
way of looking at a thing	看法	kàn fǎ
to think over	考虑	kǎo lǜ
science	科学	kē xué
measure word for trees	棵	kē
pitiful	可怜	kě lián
but	可是	kě shì
it is a pity	可惜	kě xī
to be certain	肯定	kěn dìng
air	空气	kōng qì
fear	恐怕	kǒng pà
bitter	苦	kǔ
wide	宽	kuān
sleepy	困	kùn
difficult	困难	kùn nan
to expand	扩大	kuò dà
rubbish bin	垃圾桶	lā jī tǒng
to pull	拉	lā
spicy	辣	là
there's not enough time	来不及	lái bu jí
to have enough time	来得及	lái de jí
lazy	懒	lǎn
to waste	浪费	làng fèi

English	中文	Pinyin
romantic	浪漫	làng mǎn
tiger	老虎	lǎo hǔ
calm	冷静	lěng jìng
courtesy	礼貌	lǐ mào
to get a haircut	理发	lǐ fà
to comprehend	理解	lǐ jiě
an ideal	理想	lǐ xiǎng
strength	力气	lì qì
terrible	厉害	lì hai
for example	例如	lì rú
the two of us	俩	liǎ
even	连	lián
connection	联系	lián xì
nice and cold	凉快	liáng kuai
bright	亮	liàng
to chat	聊天	liáo tiān
additional	另外	lìng wài
to shed tears	流泪	liú lèi
fluent	流利	liú lì
to spread	流行	liú xíng
to stay behind	留	liú
to study abroad	留学	liú xué
lawyer	律师	lǚ shī
messy	乱	luàn

English	中文	Pinyin
trouble	麻烦	má fan
sloppy	马虎	mǎ hu
full	满	mǎn
towel	毛巾	máo jīn
beautiful	美丽	měi lì
dream	梦	mèng
cipher	密码	mì mǎ
free	免费	miǎn fèi
nationality	民族	mín zú
mother	母亲	mǔ qīn
purpose	目的	mù dì
to be patient	耐心	nài xīn
don't tell me	难道	nán dào
to feel unwell	难受	nán shòu
inside	内	nèi
content	内容	nèi róng
capability	能力	néng lì
age	年龄	nián líng
rural area	农村	nóng cūn
to do	弄	nòng
warm	暖和	nuǎn huo
occasionally	偶尔	ǒu ěr
to arrange in order	排列	pái liè
to judge	判断	pàn duàn

English	中文	Pinyin
to accompany	陪	péi
to criticize	批评	pī píng
skin	皮肤	pí fū
character	脾气	pí qì
measure word for articles	篇	piān
to cheat	骗	piàn
table tennis	乒乓球	pīng pāng qiú
ordinarily	平时	píng shí
bottle	瓶子	píng zi
broken	破	pò
universal	普遍	pǔ biàn
next	其次	qí cì
among	其中	qí zhōng
to take off	起飞	qǐ fēi
to stand up	起来	qǐ lái
climate	气候	qì hòu
ten million	千万	qiān wàn
visa	签证	qiān zhèng
wall	墙	qiáng
to knock	敲	qiāo
bridge	桥	qiáo
chocolate	巧克力	qiǎo kè lì
a relative	亲戚	qīn qi
light in weight	轻	qīng

English	中文	Pinyin
gentle	轻松	qīng sōng
circumstances	情况	qíng kuàng
to request leave of absence	请假	qǐng jià
to give a dinner party	请客	qǐng kè
poor	穷	qióng
difference	区别	qū bié
to take	取	qǔ
whole	全部	quán bù
weak point	缺点	quē diǎn
lack	缺少	quē shǎo
yet	却	què
indeed	确实	què shí
group	群	qún
however	然而	rán ér
bustling with noise and excitement	热闹	rè nao
Renminbi	人民币	rén mín bì
any	任何	rèn hé
mission	任务	rèn wu
to throw	扔	rēng
still	仍然	rénɡ rán
diary	日记	rì jì
entrance	入口	rù kǒu
soft	软	ruǎn
to take a walk	散步	sàn bù

English	中文	Pinyin
forest	森林	sēn lín
sofa	沙发	shā fā
to grieve	伤心	shāng xīn
to consult	商量	shāng liang
a little bit	稍微	shāo wēi
society	社会	shè huì
to apply for sth	申请	shēn qǐng
deep	深	shēn
so much so that	甚至	shèn zhì
to live	生活	shēng huó
life	生命	shēng mìng
to save	省	shěng
to remain	剩	shèng
to be defeated	失败	shī bài
disappointed	失望	shī wàng
master	师傅	shī fu
lion	狮子	shī zi
moist	湿润	shī rùn
very	十分	shí fēn
reality	实际	shí jì
actually	实在	shí zài
foodstuff	食品	shí pǐn
to use	使用	shǐ yòng
century	世纪	shì jì

English	中文	Pinyin
marketplace	市场	shì chǎng
to test	试	shì
to fit	适合	shì hé
to adapt	适应	shì yìng
to receive	收	shōu
to take in	收入	shōu rù
to put in order	收拾	shōu shì
capital	首都	shǒu dū
first	首先	shǒu xiān
unbearable	受不了	shòu bù liǎo
to be ...ed	受到	shòu dào
salesperson	售货员	shòu huò yuán
to lose a game	输	shū
to be familiar with	熟悉	shú xī
amount	数量	shù liàng
numeral	数字	shù zì
handsome	帅	shuài
conveniently	顺便	shùn biàn
smoothly	顺利	shùn lì
sequence	顺序	shùn xù
to explain	说明	shuō míng
master's degree	硕士	shuò shì
to die	死	sǐ
speed	速度	sù dù

English	中文	Pinyin
plastic bag	塑料袋	sù liào dài
sour	酸	suān
to calculate	算	suàn
as one wishes	随便	suí biàn
along with	随着	suí zhe
grandson	孙子	sūn zi
all	所有	suǒ yǒu
measure word for machines	台	tái
to lift	抬	tái
manner	态度	tài du
to speak	谈	tán
soup	汤	tāng
to lie down	躺	tǎng
measure word for trips	趟	tàng
to discuss	讨论	tǎo lùn
to dislike	讨厌	tǎo yàn
characteristic	特点	tè diǎn
to offer	提供	tí gōng
to shift to an earlier date	提前	tí qián
to remind	提醒	tí xǐng
to fill a job vacancy	填空	tián kòng
condition	条件	tiáo jiàn
to stop	停止	tíng zhǐ
quite	挺	tǐng

English	中文	Pinyin
to pass through	通过	tōng guò
to notify	通知	tōng zhī
to sympathize with	同情	tóng qíng
to push	推	tuī
to postpone	推迟	tuī chí
to take off clothes	脱	tuō
socks	袜子	wà zi
complete	完全	wán quán
tennis	网球	wǎng qiú
website	网站	wǎng zhàn
towards	往	wǎng
usually	往往	wǎng wǎng
danger	危险	wēi xiǎn
flavor	味道	wèi dao
temperature	温度	wēn dù
article	文章	wén zhāng
to shake hands	握手	wò shǒu
to pollute	污染	wū rǎn
without	无	wú
bored	无聊	wú liáo
no matter what or how	无论	wú lùn
to misunderstand	误会	wù huì
to attract	吸引	xī yǐn
washing machine	洗衣机	xǐ yī jī

English	中文	Pinyin
tomato	西红柿	xī hóng shì
salty	咸	xián
modern times	现代	xiàn dài
to restrict	限制	xiàn zhì
to envy	羡慕	xiàn mù
contrary	相反	xiāng fǎn
fragrant	香	xiāng
detailed	详细	xiáng xì
to make a sound	响	xiǎng
news	消息	xiāo xī
novel	小说	xiǎo shuō
result	效果	xiào guǒ
joke	笑话	xiào huà
mood	心情	xīn qíng
exhausting	辛苦	xīn kǔ
to trust	信任	xìn rèn
confidence	信心	xìn xīn
credit card	信用卡	xìn yòng kǎ
all right	行	xíng
to wake up	醒	xǐng
excited	兴奋	xīng fèn
happiness	幸福	xìng fú
gender	性别	xìng bié
nature	性格	xìng gé

English	中文	Pinyin
to repair	修	xiū
many	许多	xǔ duō
blood	血	xuè
pressure	压力	yā lì
toothpaste	牙膏	yá gāo
Asia	亚洲	yà zhōu
exclamation particle	呀	ya
strict	严格	yán gé
grave	严重	yán zhòng
graduate student	研究生	yán jiū shēng
salt	盐	yán
to act	演出	yǎn chū
actor or actress	演员	yǎn yuán
sunshine	阳光	yáng guāng
to cultivate	养成	yǎng chéng
appearance	样子	yàng zi
to invite	邀请	yāo qǐng
key	钥匙	yào shi
perhaps	也许	yě xǔ
leaf	叶子	yè zi
page	页	yè
everything	一切	yī qiè
by means of	以	yǐ
100 million	亿	yì

English	中文	Pinyin
art	艺术	yì shù
idea	意见	yì jiàn
thus	因此	yīn cǐ
to give rise to	引起	yǐn qǐ
drink	饮料	yǐn liào
impression	印象	yìn xiàng
to beat	赢	yíng
hard	硬	yìng
forever	永远	yǒng yuǎn
brave	勇敢	yǒng gǎn
merit	优点	yōu diǎn
outstanding	优秀	yōu xiù
humor	幽默	yōu mò
especially	尤其	yóu qí
by	由	yóu
due to	由于	yóu yú
interesting	有趣	yǒu qù
friendly	友好	yǒu hǎo
companionship	友谊	yǒu yì
thereupon	于是	yú shì
cheerful	愉快	yú kuài
and	与	yǔ
shuttlecock	羽毛球	yǔ máo qiú
grammar	语法	yǔ fǎ

English	中文	Pinyin
language	语言	yǔ yán
to prepare a lesson	预习	yù xí
former	原来	yuán lái
to excuse	原谅	yuán liàng
cause	原因	yuán yīn
circle	圆	yuán
appointment	约会	yuē huì
to read	阅读	yuè dú
to permit	允许	yǔn xǔ
magazine	杂志	zá zhì
we or us spoken to)	咱们	zán men
temporary	暂时	zàn shí
dirty	脏	zāng
responsibility	责任	zé rèn
to raise	增加	zēng jiā
to grow	增长	zēng zhǎng
narrow	窄	zhǎi
the Great Wall	长城	cháng chéng
Yangtze River, or Chang Jiang	长江	cháng jiāng
to invite applications for a job	招聘	zhāo pìn
famous	著名	zhù míng
genuine	真正	zhēn zhèng
to tidy up	整理	zhěng lǐ
orderly	整齐	zhěng qí

English	中文	Pinyin
regular	正常	zhèng cháng
just	正好	zhèng hǎo
correct	正确	zhèng què
formal	正式	zhèng shì
proof	证明	zhèng míng
of (literary)	之	zhī
to be in favor of	支持	zhī chí
knowledge	知识	zhī shì
direct	直接	zhí jiē
to be worth	值得	zhí de
occupation	职业	zhí yè
plant	植物	zhí wù
to have no other option but to	只好	zhǐ hǎo
if only	只要	zhǐ yào
finger	指	zhǐ
at least	至少	zhì shǎo
to manufacture	制造	zhì zào
quality	质量	zhì liàng
Chinese language	中文	zhōng wén
important point	重点	zhòng diǎn
to attach importance to sth	重视	zhòng shì
again	重新	chóng xīn
environs	周围	zhōu wéi
pig	猪	zhū

English	中文	Pinyin
gradually	逐渐	zhú jiàn
to take the initiative	主动	zhǔ dòng
decision	主意	zhǔ yì
to congratulate	祝贺	zhù hè
specialist	专门	zhuān mén
specialty	专业	zhuān yè
to earn	赚	zhuàn
to knock against	撞	zhuàng
accurate	准确	zhǔn què
punctual	准时	zhǔn shí
careful	仔细	zǐ xì
natural	自然	zì rán
to sum up	总结	zǒng jié
to rent	租	zū
to form	组成	zǔ chéng
to organize	组织	zǔ zhī
mouth	嘴	zuǐ
best	最好	zuì hǎo
final	最后	zuì hòu
to esteem	尊重	zūn zhòng
author	作者	zuò zhě
measure word for mountains and buildings	座	zuò
seat	座位	zuò wèi

to do business

做生意

zuò shēng yì
